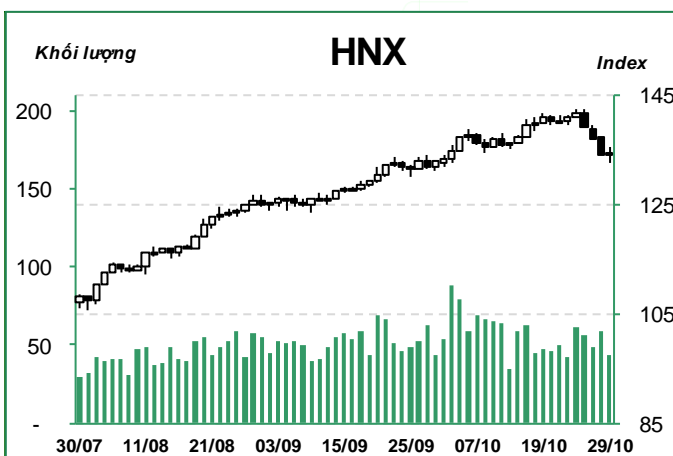
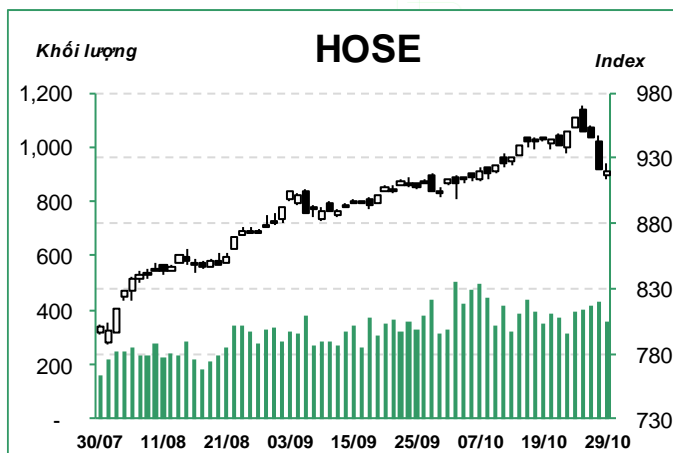


Tổng quan thị trường

29/10/2020	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	919.08	-0.21%	886.68	-0.25%	134.37	0.25%
Cuối tuần trước	961.26	-4.39%	930.30	-4.69%	141.70	-5.17%
Trung bình 20 ngày	936.48	-1.86%	893.62	-0.78%	138.00	-2.63%
Tổng KLGD (triệu cp)	436.13	-4.37%	154.47	-21.11%	45.91	-32.24%
KLGD khớp lệnh	355.91	-17.82%	151.63	-17.34%	42.97	-27.19%
Trung bình 20 ngày	392.59	-9.34%	151.33	0.20%	53.93	-20.33%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	8,000.70	-11.29%	4,714.67	-16.14%	618.95	-40.35%
GTGD khớp lệnh	7,216.94	-12.51%	4,578.62	-12.13%	556.10	-33.56%
Trung bình 20 ngày	7,367.70	-2.05%	4,173.62	9.70%	731.30	-23.96%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	202	42%	14	47%	72	20%
Số mã giảm	208	43%	14	47%	75	21%
Số mã đứng giá	70	15%	2	7%	208	59%



Sau 3 phiên giảm sâu liên tiếp, thị trường dần ổn định trở lại khi áp lực bán suy yếu với thanh khoản giảm đáng kể. Thị trường dường như không phản ứng quá tiêu cực với phiên lao dốc của Dow Jones tối hôm trước mà thay vào đó là lực cầu tham gia bắt đáy ở nhiều nhóm ngành. Tuy nhiên, thị trường vẫn đang chịu sức ép từ khối ngoại khi duy trì bán ròng trên cả 2 sàn.

Trên sàn HoSE, VN-Index có diễn biến giằng co quanh ngưỡng tham chiếu trước khi đóng cửa giảm nhẹ tại mức 919.08 điểm (-0.21%). KLGD khớp lệnh đạt 355.9 triệu cổ phiếu (-17.8%), tương đương 7,217 tỷ đồng giá trị (-12.5%). Độ rộng thị trường khá cân bằng với 208 mã giảm so với 202 mã tăng.

Gây áp lực chính cho VN-Index hôm nay là những mã đầu ngành ngân hàng như Vietinbank-CTG (-2.7%), BIDV-BID (-1.7%), Vietcombank-VCB (-0.7%). Ở chiều ngược lại, những nỗ lực từ bộ đôi Vinhomes-VHM (+0.8%), Vingroup-VIC (+0.5%) cùng với những mã ngân hàng vốn hóa nhỏ hơn như HDBank-HDB (+2.6%), Sacombank-STB (+3.1%), MBBank-MBB (+1.4%) không đủ để kéo thị trường đóng cửa trong sắc xanh.

Khối ngoại duy trì áp lực bán ròng trên sàn HoSE, với giá trị 334.7 tỷ đồng (-32.7%). Lực bán tập trung ở các cổ phiếu như Masan-MSN (-361.7 tỷ), Vincom Retail-VRE (-56.6 tỷ) và Vietjet Air-VJC (-24.7 tỷ). Trong khi đó, khối này mua ròng các cổ phiếu như Hòa Phát-HPG (+45.3 tỷ), Chứng khoán SSI-SSI (+20.4 tỷ) và Sacombank-STB (+19.0 tỷ).

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
HAG	64,100.0	307.62
SHI	4,528.9	36.74
VPB	1,491.0	36.53
HPX	1,349.3	35.08
VIC	300.0	30.56
TPB	1,200.0	27.60
NVL	415.0	26.00
DHC	500.0	23.00
PNJ	341.0	22.23
VNM	100.0	10.66
HNX		
VCG	510.0	20.91
ACB	476.0	11.58
TAR	547.4	10.95
THD	90.0	7.56
HKT	875.8	6.48
PVS	200.0	2.38
GKM	140.0	2.34
CEO	104.6	0.66

Trên sàn Hà Nội, diễn biến của HNX-Index có phần tích cực hơn khi đóng cửa trong sắc xanh tại mức 134.37 điểm (+0.25%). Thanh khoản đi xuống đáng kể so với phiên bán tháo hôm qua với KLGD khớp lệnh đạt 43.0 triệu cổ phiếu (-27.2%), tương đương 556.1 tỷ đồng giá trị (-33.6%).

Nguyên nhân kéo điểm chính của chỉ số hôm nay đến từ lực cầu của bộ đôi nhóm ngành ngân hàng là Ngân hàng Á Châu-ACB (+0.4%), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+0.7%). Bên cạnh đó, Tái bảo hiểm Quốc gia-VNR (+6.5%), Chứng khoán IB-VIX (+9.6%) và Khách sạn Đại Dương-OCH (+9.3%) cũng có mức tăng khá ấn tượng. Ở chiều ngược lại, Vinaconex-VCG (-2.0%), Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (-5.2%), Vicostone-VCS (-1.1%) dẫn đầu ở chiều giảm điểm.

Về giao dịch của khối ngoại, khối này đẩy mạnh bán ròng trên sàn HNX, đạt giá trị 6.4 tỷ đồng (+424.0%). Với những mã bị bán nhiều nhất là Sông Đà 9-SD9 (-2.6 tỷ), Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (-1.5 tỷ), Chứng khoán Bảo Việt-BVS (-1.0 tỷ). Trái lại, những cổ phiếu được khối này mua ròng là Hóa dầu Petrolimex-PLC (+0.2 tỷ), In Nông Nghiệp-INN (+0.2 tỷ), Tin học Viễn thông Petrolimex-PIA (+0.1 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, xu hướng điều chỉnh đang mạnh dần lên, khi chỉ số tiếp tục nằm dưới MA20, cùng với đường MA5 cắt xuống dưới MA10, kèm theo đường +DI nằm dưới -DI, cho thấy áp lực giảm vẫn đang chiếm ưu thế. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác đang cho tín hiệu tiêu cực, như MACD cắt xuống Signal cho tín hiệu bán và RSI đi xuống vùng 45 cho thấy đà phục hồi suy yếu, chỉ số có thể chịu sức ép suy giảm về vùng hỗ trợ quanh 900-908 điểm (MA50 và đỉnh cũ tháng 6/2020). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều. Mặc dù, chỉ số có phiên tăng điểm trở lại nhưng vẫn nằm dưới MA20 và MA5 cắt xuống MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là điều chỉnh, phiên hồi chỉ mang tính kỹ thuật, chỉ số có thể sớm chịu sức ép suy giảm về vùng 131.6 điểm (MA50). Nhìn chung, xu hướng giảm điểm của thị trường vẫn đang tiếp diễn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các nhịp hồi trong phiên để đưa tỷ trọng danh mục về mức an toàn nhằm tránh các biến động tiêu cực từ thị trường.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
CSV	27.8	372.8	6.9%
CVT	24.0	1,641.9	6.9%
VAF	9.1	3.5	6.9%
HU1	7.4	33.4	6.9%
SFC	25.2	2.0	6.8%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TDG	2.5	264.7	-7.0%
PTL	6.7	0.9	-7.0%
TIX	28.0	0.0	-7.0%
DAH	4.6	1,747.5	-6.9%
PNC	9.4	0.4	-6.9%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TCB	21.8	798.9	-2.7%
HPG	30.6	629.2	0.7%
MSN	84.0	558.5	-2.3%
CTG	29.1	348.1	-2.7%
GEX	19.4	203.0	1.8%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TCB	21.8	36,149.5	-2.7%
HPG	30.6	20,778.8	0.7%
STB	13.5	13,046.0	3.1%
CTG	29.1	11,708.9	-2.7%
GEX	19.4	10,796.1	1.8%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
VIX	12.5	1,583.4	9.7%
TMB	19.7	0.1	9.4%
HTP	9.3	0.1	9.4%
MST	3.5	3,351.3	9.4%
OCH	8.2	0.2	9.3%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
QTC	17.1	0.1	-9.5%
LDP	10.7	3.3	-9.3%
FID	1.0	21.5	-9.1%
PMS	14.0	0.1	-9.1%
SGD	8.4	1.5	-8.7%

Top 5 giá trị

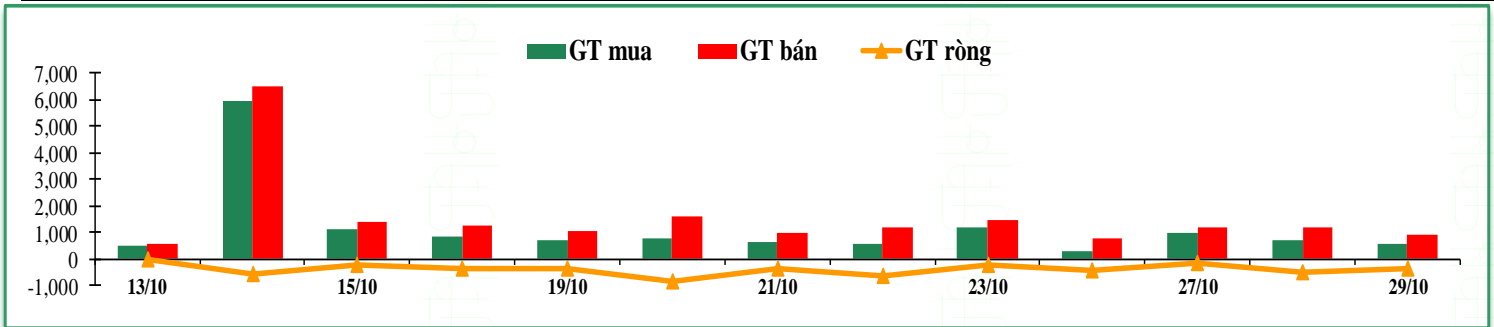
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	23.9	202.2	0.4%
PVS	13.0	44.0	-0.8%
SHB	15.1	42.3	0.7%
SHS	12.4	36.7	1.6%
VCS	70.5	31.3	-1.1%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ACB	23.9	8,515.4	0.4%
PVS	13.0	3,405.3	-0.8%
MST	3.5	3,351.3	9.4%
SHS	12.4	3,025.3	1.6%
SHB	15.1	2,798.1	0.7%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	588.5	7.4%	923.3	11.5%	-334.7
HNX	14.1	2.3%	20.4	3.3%	-6.4
Tổng số	602.6		943.7		-341.1



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	30.6	91.2	0.7%
VIC	100.7	88.6	0.5%
VNM	106.9	53.8	-0.5%
CTG	29.1	27.3	-2.7%
TPB	22.8	27.2	2.9%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
MSN	84.0	368.4	-2.3%
VIC	100.7	106.5	0.5%
VNM	106.9	76.5	-0.5%
VRE	25.6	63.1	0.4%
HPG	30.6	45.9	0.7%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	30.6	45.3	0.7%
SSI	17.1	20.4	2.4%
STB	13.5	19.0	3.1%
DGW	54.0	16.4	4.7%
VHM	76.2	16.0	0.8%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	23.9	11.6	0.4%
BVS	10.1	1.1	-1.9%
PLC	21.2	0.2	1.9%
INN	29.3	0.2	0.0%
WCS	200.0	0.2	-0.1%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	23.9	11.6	0.4%
SD9	6.0	2.6	1.7%
BVS	10.1	2.1	-1.9%
SHS	12.4	1.6	1.6%
SD6	2.8	0.9	0.0%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PLC	21.2	0.2	1.9%
INN	29.3	0.2	0.0%
PIA	26.8	0.1	-2.6%
NHA	11.9	0.1	1.7%
WCS	200.0	0.1	-0.1%

Tin trong nước

Giá dịch vụ giáo dục khiến CPI tháng 10 tăng

Báo cáo tình hình kinh tế, xã hội 10 tháng đầu năm của Tổng cục Thống kê công bố sáng nay (29/10) cho thấy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 tăng 0,09% so với tháng trước và so với tháng 12 năm ngoái, đều là mức thấp nhất giai đoạn 2016-2020. Giá tiêu dùng tăng chủ yếu do giá dịch vụ giáo dục được điều chỉnh theo lộ trình nhằm tiệm cận với giá thị trường và ảnh hưởng của mưa bão, lũ lụt tại các tỉnh miền Trung.

Đóng góp vào mức tăng 0,09% của CPI tháng 10 có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng. Trong đó nhóm giáo dục tăng mạnh nhất với 1,35% do có 9 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện lộ trình tăng học phí cho năm học mới 2020-2021. Tiếp đến là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, cũng ghi nhận tăng 0,29%, chủ yếu do giá gas tăng 1,77%. Tiếp đến là giá nhóm vật liệu, bảo dưỡng và nhóm dịch vụ sửa chữa nhà ở cũng lần lượt tăng 0,15% và 0,2%.

Trong khi đó, một số nhóm hàng hóa và dịch vụ lại ghi nhận giảm, trong đó nhóm nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm mạnh nhất, 0,18%. Tiếp đến là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,13% và nhóm giao thông giảm 0,08% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giảm giá xăng, dầu vào thời điểm 26/9. Riêng nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình không thay đổi.

Nếu so với cùng kỳ năm ngoái, CPI tháng 10 tăng 2,47% và CPI bình quân 10 tháng tăng 3,71% so với cùng kỳ.

Thu ngân sách khởi sắc nhưng 10 tháng vẫn bội chi 164,7 nghìn tỷ đồng

Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 104,1 nghìn tỷ đồng, bằng 58,5% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 141,2 nghìn tỷ đồng, bằng 61,7%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 156,2 nghìn tỷ đồng, bằng 57,6%; thu thuế thu nhập cá nhân 92 nghìn tỷ đồng, bằng 71,5%; thu thuế bảo vệ môi trường 44,5 nghìn tỷ đồng, bằng 65,8%; thu tiền sử dụng đất 108 nghìn tỷ đồng, bằng 112,7%. Cụ thể, tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/10/2020 ước tính đạt 1.018,6 nghìn tỷ đồng, bằng 67,4% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 846,6 nghìn tỷ đồng, bằng 67%; thu từ dầu thô 28,4 nghìn tỷ đồng, bằng 80,7%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 142,7 nghìn tỷ đồng, bằng 68,6%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/10/2020 ước tính đạt 1.183,3 nghìn tỷ đồng, bằng 67,7% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 801,8 nghìn tỷ đồng, bằng 75,9%; chi đầu tư phát triển 288,7 nghìn tỷ đồng, bằng 61,3%; chi trả nợ lãi 85,4 nghìn tỷ đồng, bằng 72,3%.

Như vậy, trong 10 tháng năm 2020, ngân sách Nhà nước bội chi 164,7 nghìn tỷ đồng.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Nợ nhóm 5 BIDV tăng 26%, lãi 9 tháng đi ngang

Theo BCTC hợp nhất quý III/2020, BIDV (HoSE: BID) ghi nhận thu nhập lãi thuần 9.144 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tăng 30% lên 1.367 tỷ đồng.

Hoạt động chứng khoán đầu tư có lãi đột biến 340 tỷ đồng, bỏ xa kết quả lỗ trong quý III/2019. Lãi thuần từ hoạt động khác giảm 17% xuống 1.001 tỷ đồng.

Lãi thuần trước trích lập đạt 8.461 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi trừ chi phí trích lập hơn 5.758 tỷ đồng, ngân hàng đạt lợi nhuận trước thuế 2.703 tỷ đồng, tăng 17%.

Lũy kế 9 tháng, ngân hàng lãi trước thuế 7.061 tỷ đồng, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 56% kế hoạch năm.

Tới 30/9, tổng tài sản đạt 1,47 triệu tỷ đồng, giảm 1,5% so với đầu năm. Cho vay khách hàng đạt trên 1,15 triệu tỷ đồng, tăng 2,5%. Nợ xấu ở mức 22.524 tỷ đồng, tăng 16% so với đầu năm, nâng tỷ trọng từ 1,74% lên 1,97%. Nợ có khả năng mất vốn (nợ nhóm 5) tăng 26% lên 14.315 tỷ đồng.

Tiền gửi khách hàng đạt trên 1,15 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 2,8%. Phát hành giấy tờ có giá tăng 32% lên 83.247 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 16.305 tỷ đồng, bên cạnh thặng dư vốn cổ phần 14.292 tỷ đồng và quỹ tổ chức tín dụng 7.044 tỷ đồng.

PV Drilling báo lãi ròng 125 tỷ đồng sau 9 tháng, gấp 2,6 lần cùng kỳ

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling, HoSE: PVD) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III với doanh thu thuần tăng 19% đạt 1.271 tỷ đồng. Giá vốn tăng mạnh hơn khiến lợi nhuận gộp giảm 22% còn 79 tỷ đồng.

Nhờ khoản lãi liên kết đột biến hơn 47 tỷ đồng, PV Drilling báo lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 43% đạt 39 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần tăng 48% đạt 4.409 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ tăng 156% lên gần 125 tỷ đồng. Với kết quả này, doanh nghiệp đã vượt 84% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Sabeco tăng trưởng lợi nhuận trở lại trong quý III

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HoSE: SAB) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III với doanh thu thuần 8.052 tỷ đồng, giảm 17% so với cùng kỳ nhưng tăng 12% so với quý II.

Giá vốn giảm sâu giúp lợi nhuận gộp tăng 3% đạt 2.472 tỷ đồng, tương đương biên lợi nhuận gộp 30,7%. Lợi nhuận sau thuế tăng nhẹ lên 1.470 tỷ đồng. Doanh nghiệp lý giải doanh thu hồi phục do thị trường khôi phục sau đại dịch và lợi nhuận tăng trưởng do quản lý chi phí tốt hơn.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Sabeco ghi nhận doanh thu thuần giảm 29% xuống 20.096 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế giảm 20% còn 3.403 tỷ đồng. Kết quả đi xuống này là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và Nghị định 100, Sabeco cho biết đã thực hiện tiết giảm chi phí để giảm thiểu tác động đến lợi nhuận.

Năm 2020, tổng công ty đặt mục tiêu doanh thu thuần giảm 37% xuống 23.800 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế giảm 39% còn 3.252 tỷ đồng. Như vậy, đơn vị đã thực hiện được 84% kế hoạch doanh thu và vượt gần 5% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm.

Dù gặp khó trong kinh doanh, Sabeco vẫn đẩy mạnh các hoạt động quảng cáo và tiếp thị với chi phí lên đến 1.165 tỷ đồng trong 9 tháng vừa qua, cùng kỳ là 979 tỷ đồng. Trong khi đó, chi phí bao bì luân chuyển giảm mạnh từ 226 tỷ cùng kỳ xuống 89 tỷ đồng trong 9 tháng vừa qua.

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Chốt lời	30/10/20	30.6	25.75	18.8%	33.4	29.7%	25	-2.9%	Tín hiệu suy yếu
2	PLX	Cắt lỗ	30/10/20	48.2	50	-3.6%	54.4	8.8%	48.5	-3.0%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTD	Quan sát mua	30/10/20	56.5	64-64.5	Tín hiệu test đáy tích cực với nền và vol nhỏ dần -> cần một phiên tăng tốt vol tăng lại sẽ xác nhận tạo đáy và có nhịp hồi ngắn hạn
2	CVT	Quan sát mua	30/10/20	23.95	25 27	Tín hiệu bật tăng tốt từ vùng EMA kèm vol cho khả năng quay lại xu hướng tăng -> có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về vùng 23.6-23.8
3	PVT	Quan sát mua	30/10/20	13.1	14.8-15	Nhịp điều chỉnh về MA50 tích cực với vol cạn dần, khả năng có thể giữ được hỗ trợ -> cần phiên tăng tốt kèm vol sẽ cho khả năng quay lại xu hướng tăng
4	SHB	Quan sát mua	30/10/20	15.1	16.5 18	Nền Spinning sau nền giảm mạnh cho thấy sự giằng co + xuất hiện quanh MA50 -> cần phiên tăng tốt > 15.6 kèm vol sẽ cho khả năng quay lại xu hướng tăng

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 29/10/2020									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CCTD2001	1,540	840	-6.7 %	-45%	211	48	56,500	(0)	(840)	KIS	CTD	77,830	9.6	16/12/2020
CFPT2003	7,300	10,990	-4.1 %	51%	2,093	11	50,900	11,427	437	SSI	FPT	41,790	0.8	09/11/2020
CFPT2008	1,500	1,380	6.2 %	-8%	13,197	77	50,900	868	(512)	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2009	2,480	2,180	6.3 %	-12%	27,257	78	50,900	1,478	(702)	HCM	FPT	46,800	3.0	15/01/2021
CFPT2010	7,900	4,820	-6.6 %	-39%	1,621	79	50,900	865	(3,955)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	1,560	-3.7 %	-8%	8,466	154	50,900	880	(680)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	1,470	1.4 %	-2%	601	187	50,900	634	(836)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	3,560	-6.3 %	-6%	300	161	50,900	1,127	(2,433)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CHPG2008	4,100	9,480	-1.0 %	131%	6,956	80	30,600	9,769	289	HCM	HPG	22,910	0.8	17/01/2021
CHPG2012	6,100	11,400	-0.4 %	87%	4,908	82	30,600	11,302	(98)	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2013	6,900	13,460	-4.7 %	95%	1,952	33	30,600	13,768	308	SSI	HPG	19,630	0.8	01/12/2020
CHPG2014	7,200	12,290	-0.9 %	71%	2,395	172	30,600	11,486	(804)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	11,790	-1.3 %	76%	1,981	123	30,600	11,378	(412)	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	5,260	5.2 %	139%	22,769	77	30,600	5,136	(124)	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2019	1,630	3,340	-1.8 %	105%	66,403	50	30,600	3,291	(49)	MBS	HPG	24,100	2.0	18/12/2020
CHPG2020	5,700	7,250	0.3 %	27%	866	244	30,600	5,761	(1,489)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	3,640	-1.6 %	52%	5,751	154	30,600	2,984	(656)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	3,230	-0.6 %	54%	3,503	187	30,600	2,256	(974)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	3,500	-1.4 %	67%	37,051	75	30,600	2,376	(1,124)	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	3,080	-3.8 %	40%	2,085	161	30,600	1,950	(1,130)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CMBB2003	2,000	2,390	7.2 %	20%	8,807	11	17,800	2,402	12	SSI	MBB	15,650	0.9	09/11/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMBB2007	1,400	2,020	6.3 %	44%	63,723	77	17,800	1,822	(198)	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	2,580	0.4 %	-24%	865	152	17,800	271	(2,309)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMSN2001	2,300	3,130	-23.5 %	36%	11,486	48	84,000	3,685	555	KIS	MSN	65,790	5.0	16/12/2020
CMSN2006	1,900	5,110	-17.6 %	169%	7,242	77	84,000	5,659	549	HCM	MSN	56,000	5.0	14/01/2021
CMSN2008	1,530	5,300	0 %	246%	117	39	84,000	6,228	928	MBS	MSN	53,000	5.0	07/12/2020
CMSN2010	4,800	14,160	-11.6 %	195%	201	152	84,000	14,786	626	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	2,000	6,120	22.7 %	206%	777	154	84,000	6,509	389	HCM	MSN	52,000	5.0	01/04/2021
CMWG2007	12,900	19,700	-8.3 %	53%	4,697	32	102,300	16,688	(3,012)	SSI	MWG	85,800	1.0	30/11/2020
CMWG2010	1,400	2,790	0 %	99%	101,160	77	102,300	2,209	(581)	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2011	2,980	4,600	-16.4 %	54%	100	50	102,300	3,427	(1,173)	MBS	MWG	85,800	4.9	18/12/2020
CMWG2012	4,390	5,470	-9.6 %	25%	14,635	102	102,300	4,891	(579)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	11,000	-7.6 %	-8%	814	244	102,300	6,762	(4,238)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2014	2,500	2,650	-2.6 %	6%	920	71	102,300	300	(2,350)	BSI	MWG	107,000	3.9	08/01/2021
CNVL2001	2,300	-	0 %	-100%	-	48	62,000	1	1	KIS	NVL	65,890	4.0	16/12/2020
CNVL2002	2,000	2,000	-2.4 %	0%	1,296	132	62,000	635	(1,365)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CPNJ2006	1,000	1,250	4.2 %	25%	23,708	77	66,800	816	(434)	HCM	PNJ	59,000	10.0	14/01/2021
CPNJ2007	1,670	2,850	-1.7 %	71%	5,822	22	66,800	2,776	(74)	MBS	PNJ	53,000	5.0	20/11/2020
CPNJ2008	3,030	3,660	-3.7 %	21%	13,472	102	66,800	3,430	(230)	SSI	PNJ	50,000	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	1,830	-5.2 %	31%	2,463	154	66,800	1,246	(584)	HCM	PNJ	58,000	8.0	01/04/2021
CREE2005	1,300	2,490	-1.6 %	92%	95	77	41,600	2,318	(172)	HCM	REE	32,500	4.0	14/01/2021
CROS2002	1,000	140	-6.7 %	-86%	4,830	48	2,220	(0)	(140)	KIS	ROS	7,230	1.0	16/12/2020
CSBT2001	2,900	500	0 %	-83%	25	48	14,500	(0)	(500)	KIS	SBT	20,450	1.0	16/12/2020
CSTB2002	1,700	1,770	0.6 %	4%	14,071	48	13,500	1,649	(121)	KIS	STB	11,890	1.0	16/12/2020
CSTB2004	1,400	2,380	0.4 %	70%	19,675	32	13,500	2,524	144	SSI	STB	11,000	1.0	30/11/2020
CSTB2005	1,080	730	1.4 %	-32%	4,600	5	13,500	847	117	KIS	STB	11,810	2.0	03/11/2020
CSTB2006	1,500	1,360	12.4 %	-9%	6,635	158	13,500	616	(744)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2008	1,500	3,100	3.3 %	107%	3,212	22	13,500	3,315	215	MBS	STB	10,200	1.0	20/11/2020
CSTB2009	1,650	2,900	7.4 %	76%	21,152	50	13,500	2,637	(263)	MBS	STB	10,900	1.0	18/12/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2011	2,700	1,410	-0.7 %	-48%	251	152	13,500	463	(947)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	1,880	-6.0 %	-25%	586	154	13,500	1,144	(736)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CTCB2005	3,000	1,500	-31.8 %	-50%	10,082	32	21,800	175	(1,325)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/11/2020
CTCB2007	1,700	1,710	-8.1 %	1%	44,436	77	21,800	981	(729)	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2008	1,720	1,650	-5.7 %	-4%	37,856	50	21,800	938	(712)	MBS	TCB	20,000	2.0	18/12/2020
CTCB2009	4,400	2,820	-10.2 %	-36%	15,922	152	21,800	1,174	(1,646)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	1,620	-11.0 %	-19%	52,995	154	21,800	722	(898)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CVHM2001	3,100	590	-3.3 %	-81%	2,684	48	76,200	0	(590)	KIS	VHM	94,570	5.0	16/12/2020
CVHM2002	11,500	4,340	8.5 %	-62%	10,148	32	76,200	560	(3,780)	SSI	VHM	77,000	1.0	30/11/2020
CVHM2005	1,400	760	2.7 %	-46%	72,320	77	76,200	107	(653)	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2007	2,900	1,680	-3.5 %	-42%	39,694	102	76,200	718	(962)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2009	1,400	1,300	-7.1 %	-7%	2,351	154	76,200	687	(613)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	1,190	-0.8 %	-8%	1,000	187	76,200	523	(667)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2006	1,700	2,220	-0.9 %	31%	2,409	154	100,700	1,505	(715)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVJC2001	2,400	150	-6.3 %	-94%	795	48	102,300	(0)	(150)	KIS	VJC	173,140	10.0	16/12/2020
CVJC2005	2,000	1,050	-20.5 %	-48%	18,594	102	102,300	448	(602)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVNM2004	17,500	16,050	-5.6 %	-8%	4,484	32	106,900	14,449	(1,601)	SSI	VNM	95,550	0.8	30/11/2020
CVNM2007	2,400	1,300	-6.5 %	-46%	7,120	132	106,900	294	(1,006)	KIS	VNM	112,460	8.1	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,100	-3.2 %	17%	43,936	77	106,900	1,693	(407)	HCM	VNM	93,520	8.2	14/01/2021
CVNM2009	1,810	2,550	-1.2 %	41%	7,216	39	106,900	2,360	(190)	MBS	VNM	87,780	8.2	07/12/2020
CVNM2010	2,680	2,540	0.4 %	-5%	14,111	102	106,900	2,111	(429)	SSI	VNM	90,240	8.2	08/02/2021
CVNM2012	7,700	5,020	-2.1 %	-35%	2,357	152	106,900	1,975	(3,045)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,510	-5.6 %	-21%	226	154	106,900	705	(805)	HCM	VNM	104,000	10.0	01/04/2021
CVPB2006	3,400	1,200	0 %	-65%	25,151	32	23,300	81	(1,119)	SSI	VPB	24,000	1.0	30/11/2020
CVPB2008	1,800	1,550	3.3 %	-14%	75,302	77	23,300	809	(741)	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2009	1,630	1,850	7.6 %	13%	11,785	22	23,300	1,565	(285)	MBS	VPB	20,200	2.0	20/11/2020
CVPB2010	4,700	2,960	-5.1 %	-37%	5,993	152	23,300	1,214	(1,746)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	1,600	-11.1 %	-16%	2,248	187	23,300	784	(816)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2012	2,000	1,650	-6.3 %	-18%	154	154	23,300	852	(798)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVRE2003	3,000	180	-18.2 %	-94%	4,540	48	25,600	(0)	(180)	KIS	VRE	38,000	2.0	16/12/2020
CVRE2005	4,000	1,270	5.8 %	-68%	4,409	32	25,600	1	(1,269)	SSI	VRE	28,000	1.0	30/11/2020
CVRE2007	1,520	460	2.2 %	-70%	100,198	158	25,600	19	(441)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,080	-7.7 %	-10%	9,957	77	25,600	161	(919)	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2012	1,300	800	-10.1 %	-38%	159,181	154	25,600	315	(485)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
FMC (New)	HOSE	29,950	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG (New)	HNX	11,400	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
TCM (New)	HOSE	23,100	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC (New)	HOSE	10,050	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC	HOSE	13,800	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
ANV	HOSE	18,800	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
DXG	HOSE	11,400	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-
ACV	UPCOM	61,700	71,600	29/09/2020	2,208	1,008	14,342	6%	3.8%	71.5	5.0	5%
NLG	HOSE	27,000	32,300	28/09/2020	870	3,555	23,659	14%	8.0%	7.9	1.0	5%
IMP	HOSE	49,000	46,100	21/09/2020	174	2,711	27,620	10%	8.3%	17.0	1.7	20%
CTD	HOSE	56,500	90,400	16/09/2020	824	10,391	113,736	9%	5.0%	8.7	0.8	30%
DBD	HOSE	44,950	39,000	11/09/2020	143	2,733	18,708	15%	8.2%	14.1	2.1	15%
VCB	HOSE	83,600	78,000	07/09/2020	17,662	4,762	26,585	20%	1.5%	16.4	2.9	0%
AST	HOSE	46,800	40,000	07/09/2020	6	133	17,827	1%	0.5%	301.4	2.2	10%
PHR	HOSE	54,800	57,615	04/09/2020	1,180	8,709	22,532	28%	14.1%	6.2	2.3	30%
VRE	HOSE	25,600	39,500	03/09/2020	2,445	1,109	11,914	8%	6.4%	23.3	2.6	-
POW	HOSE	9,590	12,800	01/09/2020	2,655	971	13,557	8%	5.0%	13.2	0.9	0%
MWG	HOSE	102,300	105,600	28/08/2020	3,496	7,717	32,797	24%	7.5%	13.7	3.2	15%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Quản Lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Quản Lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tòa nhà CR3-05B, Tầng 5, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn